

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
State Securities Commission of Vietnam  
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Fund Management Company: Techcom Capital Joint Stock Company  
2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành  
Custodian and Supervisory Bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch  
3. Tên quỹ: Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam  
Name of the fund: Techcom Vietnam REIT  
4. Mã chứng khoán: FUCVREIT  
5. Kỳ báo cáo: Từ ngày 28/12/2022 đến 03/01/2023  
Reporting Period: From 28/12/2022 to 03/01/2023  
6. Ngày lập báo cáo: 5/1/2023  
Reporting date: January 5, 2023

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 3/1/2023	KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD 27/12/2022
1	Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period		
1.1	của quỹ/the fund	43,620,684,583	44,172,340,168
1.2	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	8,724.13	8,834.46
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net asset value (NAV) at the ending of period		
2.1	của quỹ /the fund	44,780,037,735	43,620,684,583
2.2	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	8,956.00	8,724.13
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ, trong đó Change in NAV during the period, in which	1,159,353,152	-551,655,585
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities	1,159,353,152	-551,655,585
3.2	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors		
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ so với kỳ trước Change in NAV per certificate, compared with the previous period	231.87	-110.33
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	77,475,502,569	77,475,502,569
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	41,706,656,831	41,706,656,831
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning value	6,890	6,130
2	Giá trị cuối kỳ Ending value	6,240	6,890
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period	-9.43%	12.40%
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)*	-2,716.00	-1,834.13
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**	-30.33%	-21.02%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)	11,850	11,850
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	5,630	5,630

Lưu ý: \* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);  
Notes: \*\* Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường - NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV



Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Techcom Capital Joint Stock Company

PHÓ GIÁM ĐỐC  
HỒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN  
Dương Thanh Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phi Tuấn Thành